

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ASTROKIDS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ASTROKIDS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASTROKIDS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110733056

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nam Hải, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt  
Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                             | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                          | 1812     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                            | 4311     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                 | 4312     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                            | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                    | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                  | 4633     |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                             | 4634     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                              | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu đồ dùng khác cho gia đình không bao gồm dược phẩm và dụng cụ y tế                        | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                               | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                            | 4653     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu hàng hóa trừ loại hàng hóa nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                             | 4690 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                             | 4711 |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                        | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4723 |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4751 |
| 23. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4753 |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4759 |
| 25. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4763 |
| 26. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 27. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4771 |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 29. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                              | 4785 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ sách, truyện, trò chơi và đồ chơi                                                                                                                                 | 4789 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                             | 4791 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                              | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                          | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                               | 5229        |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                         | 5510(Chính) |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                           | 5630        |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 46. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm                                                                                  | 7810        |
| 47. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |
| 48. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7912        |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                               | 7990        |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                             | 8121        |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                 | 8129        |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                             | 8130        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                         | 8230        |
| 54. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                  | 8292        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ loại hàng hóa nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                               | 8299        |
| 56. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                    | 8531        |
| 57. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                 | 8532        |
| 58. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 59. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                       | 8552        |
| 60. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục đào tạo không chính quy, đào tạo ngoại ngữ;<br>- Dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo tự vệ<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đào tạo;<br>- Tư vấn du học.                                                                                                                                                                     | 8560        |

